

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/KDTM-ST  
Ngày 27-11-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Dương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đỗ Xuân Quyết

Bà Nguyễn Thị Mai Vinh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/TLST-KDTM ngày 05 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2020/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2020/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ngân hàng A; địa chỉ: Số 40, 42, 44 PH, phường VT, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Hoàng Văn H – Trưởng Phòng khách hàng các nhân và Trưởng Phòng khách hàng doanh nghiệp (Văn bản ủy quyền số 253/UQ-KLHP ngày 06 tháng 5 năm 2020). Có mặt

**- Bị đơn:**

1. Ông Vũ Đình Đ; vắng mặt

2. Bà Vũ Thị X; vắng mặt

Cùng địa chỉ: khu Đường Phố, thị trấn MĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Lê Văn L; vắng mặt

2. Bà Vũ Thị N; vắng mặt
3. Chị Lê Thị Ánh T; vắng mặt
4. Chị Lê Lê L; vắng mặt

Cùng cư trú tại: số 42 Ngô Gia Tự, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

5. Anh Lê Thanh T1; ĐKKHKT: Số 98/186 đường Hai Bà Trưng, phường An Biên, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. vắng mặt

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Theo đơn khởi kiện ngày 31/8/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của nguyên đơn trình bày: Ông Vũ Đình Đ và bà Vũ Thị X có vay Ngân hàng số tiền **01** tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số HD 2860/HĐNT ngày 12/6/2011, được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 2007/HĐ TD ngày 21/10/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/PL-HĐTD ngày 12/6/2013 và giấy đề nghị giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2007.1 ngày 27/10/2011. Theo nội dung của hợp đồng tín dụng thể hiện mục đích vay của ông Đ, bà X là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 27/10/2011 đến ngày 27/10/2012), lãi suất vay trong hạn là 02%/tháng và có sự điều chỉnh, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, phạt chậm trả lãi 0,1%/ngày trên số tiền lãi chậm trả và số ngày chậm trả, trả lãi hàng tháng và trả gốc cuối kỳ.*

Tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng vay là: Quyền sử dụng 47,70m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 01 tầng, mái tôn, có diện tích sử dụng 23,20m<sup>2</sup> và diện tích xây dựng là 27,80m<sup>2</sup> cùng các phần sửa chữa, cải tạo, xây dựng thêm (nếu có) của thửa đất số 36, tờ bản đồ số C-14;BK:265 Sông Lấp tại địa chỉ số nhà 04 (98 cũ), ngõ 186 phố HBT, phường AB, quận LC, thành phố Hải Phòng theo GCN quyền sở hữu nhà ở và QSDĐ số 030203NONO, hồ sơ gốc số 11036 do Sở Xây dựng thừa ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/3/2008 cho ông Lê Văn L, bà Vũ Thị N và các con chị Lê Lê L, chị Lê Thị Ánh T và anh Lê Thanh T1. Tài sản được thế chấp tại Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 12/6/2013, theo sổ công chứng số 2302/2013, Quyền số 05TP/CC-SCC/HĐGD và được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 14/6/2013 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận LC, thành phố Hải Phòng.

Kể từ ngày nhận tiền vay đến nay, ông Đ và bà X mới trả được cho Ngân hàng số tiền lãi trong hạn là 177.599.999đ và 3.445.264đ tiền phạt lãi chậm trả. Như vậy, ông Đ và bà X đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ và bà X phải trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/11/2020) là 3.485.825.001đ; trong đó:

Nợ gốc 1.000.000.000đ

Nợ lãi trong hạn 49.600.001đ

Nợ lãi quá hạn 2.436.225.000đ

Và số tiền lãi phát sinh cho đến khi ông Đ và bà X trả hết nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp ông Đ và bà X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Số tiền thu được từ việc phát mại không đủ trả nợ thì ông Đ, bà X còn phải tiếp tục trả nợ số tiền còn thiếu cho Ngân hàng.

*\* Tại bản tự khai ngày 05/11/2019, bị đơn ông Vũ Đình Đ trình bày:* Vợ chồng ông Đ đã nhận được các văn bản giấy tờ của Tòa án nhưng vì lý do bận công việc nên không có mặt tại Tòa án theo giấy mời. Ông Đ có mối quan hệ bạn bè với anh M (chồng của chị T) và lúc đó anh M là Giám đốc chi nhánh Ngân hàng A nên vợ chồng ông Đ đứng ra ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng để vay vốn giúp vợ chồng anh M, chị T. Vợ chồng anh M và chị T là người trực tiếp sử dụng khoản tiền vay. Vợ chồng ông Đ không biết số tiền vay là bao nhiêu. Đến khi anh M và chị T không trả được nợ thì Ngân hàng có văn bản thông báo và vợ chồng anh Đ mới biết số tiền vay là 01 tỷ đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay anh M có nói với anh Đ là tài sản của gia đình anh M và chị T. Trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp vợ chồng anh Đ không trả được nợ thì đề nghị Tòa án tuyên phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký. Ông Đ đề nghị Tòa án cho vợ chồng ông Đ vắng mặt tại các buổi làm việc ở Tòa án.

*\* Tại Bản tự khai ngày 10/7/2019 và tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị Anh T trình bày:* Khoảng tháng 6/2011, vợ chồng anh Đ và chị X có vay ở Ngân hàng số tiền 01 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng và các phụ lục đã ký với Ngân hàng, mục đích vay là để phục vụ kinh doanh, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 02%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi. Để bảo đảm cho khoản vay bố mẹ chị Tu và các anh chị em của chị T có cho mượn tài sản là quyền sử dụng đất như Ngân hàng trình bày. Chị T thừa nhận có ký Hợp đồng thế chấp ngày 12/6/2013 và các thành viên trong gia đình chị T bao gồm ông L, bà N, chị L và anh T1 đã ủy quyền cho chị T ký Hợp đồng thế chấp. Hiện tại anh T1 là em trai của chị T đang lao động ở Úc. Chị T không biết địa chỉ cụ thể nhưng gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh T1 và anh T1 có biết việc khởi kiện của Ngân hàng. Trước yêu cầu của Ngân hàng thì gia đình chị T xin được trả số tiền nợ gốc, miễn lãi và cam kết trả trong thời hạn 03 tháng đến 06 tháng. Nếu gia đình không trả được thì đồng ý phát mại tài sản thế chấp, ý kiến của chị T là ý kiến của tất cả các thành viên của gia đình. Chị T đề nghị Tòa án gửi các văn bản giấy tờ đến địa chỉ số 42 Ngô Gia Tự, quận Hải An, thành phố Hải Phòng vì các thành viên gia đình đang cư trú tại đó và gia đình cam kết sẽ thông báo nội dung các văn bản cho anh T1 ở nước ngoài biết ngay khi nhận được văn bản của Tòa án.

*\* Tại Bản tự khai ngày 10/6/2019, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Vũ Thị N, ông Lê Văn L và chị Lê Lệ L trình bày:* Chị T có chơi với anh Đ sinh năm 1973, địa chỉ khu đường phố Minh Đ, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Khoảng tháng 6 năm 2011, ông Đ và bà X có vay ở Ngân hàng số tiền 01 tỷ đồng theo hợp đồng tín dụng và phụ lục kèm theo, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 02%/tháng, lãi suất quá hạn 150%. Để bảo đảm cho khoản vay gia đình ông Luật có cho vợ chồng ông Đ mượn quyền sử dụng đất của gia đình như Ngân hàng trình bày để thế chấp cho Ngân hàng. Hiện tại, ông Đ và bà X không có khả năng trả nợ nên gia đình đề nghị được trả Ngân hàng số tiền nợ gốc 01 tỷ đồng và miễn lãi để lấy lại tài sản đã thế chấp. Thời gian gia đình ông L trả nợ từ 06 tháng đến 01 năm. Gia đình ông L không đồng ý phát mại tài sản thế chấp.

*Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày lại toàn bộ quá trình ký hợp đồng vay nợ giữa Ngân hàng với vợ chồng ông Đ, bà X. Do vợ chồng ông Đ, bà X vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng các bên đã ký nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Đ, bà X phải trả Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/11/2020) là 3.485.825.001đ; trong đó: nợ gốc là 1.000.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 49.600.001đ và nợ lãi quá hạn là 2.436.225.000đ. Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu đòi số tiền lãi phạt chậm trả lãi theo như tại đơn khởi kiện là 109.451.219đ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nguyên hàng đã thu của bị đơn số tiền 3.445.264đ là số tiền lãi phạt lãi và Nguyên đơn đồng ý trừ số tiền này vào số tiền lãi trong hạn của bị đơn. Trường hợp bị đơn không trả được toàn bộ số nợ thì đề nghị được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp của gia đình ông L là quyền sử dụng 47,70m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền trên đất cùng các phần sửa chữa, cải tạo, xây dựng thêm (nếu có) của thửa đất số 36, tờ bản đồ số C-14;BK:265 Sông Lấp tại địa chỉ số nhà 04 (98 cũ), ngõ 186 phố Hai Bà Trưng, phường AB, quận LC, thành phố Hải Phòng để thu hồi nợ cho Ngân hàng.*

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm tuyên án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định về việc có mặt tại phiên tòa. Quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu đòi số tiền lãi phạt lãi nên đề nghị HĐXX đình chỉ đối với phần yêu cầu này của Nguyên đơn theo quy định tại Điều 244 BLTTDS. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thu của bị đơn số tiền 3.445.264đ lãi phạt lãi là trái với quy định của pháp luật nên đề nghị HĐXX trừ số tiền đã thu này vào số tiền gốc của bị đơn. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 3.482.379.737đ; trong đó nợ gốc là 996.554.736đ, nợ lãi trong hạn là 49.600.001đ và nợ lãi quá hạn là 2.436.225.000đ. Trường hợp ông Đ, bà X không trả được nợ cho Ngân hàng thì

Ngân hàng được quyền phát mại tài sản thế chấp của gia đình ông L theo Hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng:*

[1]. Xét về thẩm quyền giải quyết vụ án: theo Văn bản số 2142/XNC(Đ5) ngày 28/8/2019 của Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh Công an thành phố Hải Phòng thể hiện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Thanh T1 đã xuất cảnh ngày 31/3/2016 và chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 41 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hải Phòng.

[2]. Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là ông Đ, bà X phải trả số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số HD 2860/HĐNT ngày 12/6/2011, được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 2007/HĐ TD ngày 21/10/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/PL-HĐTD ngày 12/6/2013. Xét thấy mục đích vay của bị đơn và mục đích cho vay của Ngân hàng đều có mục đích lợi nhuận nên thuộc những tranh chấp về kinh doanh, thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 BLTTDS.

[3]. Xét việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh T1: Tại khởi kiện của nguyên đơn và Hợp đồng ủy quyền ngày 12/6/2013 thể hiện anh T1 trước khi xuất cảnh có địa chỉ tại số 98 (nhà số 4), ngõ 186 đường HBT, phường AB, quận LC, thành phố Hải Phòng. Người khởi kiện là Ngân hàng không biết địa chỉ của anh T1 ở nước ngoài. Người thân của anh T1 khai anh T1 đang cư trú tại Úc nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh anh T1 hiện đang cư trú ở Úc.

Theo điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 04) quy định: “*Nếu ..., người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ...người Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài thì nơi cư trú của họ được xác định căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện cung cấp hoặc theo tài liệu, chứng cứ do cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận;*”

Theo khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04 quy định: “*Địa chỉ “nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng” của ..., người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quy định tại điểm đ, e khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là địa chỉ ..., người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã từng cư trú,... mà người khởi kiện biết được gần nhất tính đến thời điểm khởi kiện và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh..*”;

Theo điểm a khoản 6 Nghị quyết số 04 quy định: “*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú,...của ...người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, ...”.* Trường hợp ..., người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc ... gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;”. Như vậy, khi anh T1 thay đổi nơi cư trú không thông báo với Ngân hàng biết về địa chỉ cư trú mới của mình thì được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ.

Do đó Tòa án không thể tổng đạt được trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T1 nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tại địa chỉ cư trú cuối cùng của anh T1 tại địa chỉ số nhà 4 (cũ là 98), ngõ 186 đường HBT, phường AB, quận LC, thành phố Hải Phòng và tại trụ sở Tòa án, đăng trên cổng thông tin điện tử của TAND và thông báo trên đài phát thanh dành cho người nước trong 05 ngày liên tiếp theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 474 BLTTDS. Hơn nữa, người thân của anh T1 khai nhận là gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh T1 và cho biết là anh T1 đã biết việc Ngân hàng khởi kiện và người thân có cam kết thông báo cho anh T1 những nội dung văn bản của Tòa án gửi đến cho anh T1. Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 477 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

[4]. Xét việc xét xử vắng của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác: Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: ông L, bà N, chị L vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Chị T có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc vắng mặt là chính đáng nên không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung:

[5]. Xét Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số HD 2860/HĐNT ngày 12/6/2011, Hợp đồng tín dụng số 2007/HĐ TD ngày 21/10/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/PL-HĐTD ngày 12/6/2013: các Hợp đồng được ký bởi người đại diện hợp pháp của Ngân hàng và ông Đ, bà X. Các bên ký hợp đồng trên tinh thần tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo Đ xã hội phù hợp với quy định tại Điều 17 của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Điều 122, Điều 123 và Điều 124 BLDS năm 2005. Hơn nữa, bị đơn cũng thừa nhận có ký các hợp đồng trên. Căn cứ tài liệu, chứng cứ và sự thừa nhận của đương sự có đủ cơ sở xác định việc Ngân

hàng ký các Hợp đồng tín dụng với ông Đ, bà X là sự thật và hợp đồng tín dụng có hiệu lực pháp luật.

[6]. Xét yêu cầu đòi số tiền nợ gốc của Nguyên đơn: Ông Đ cho rằng vợ chồng ông Đ chỉ ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng để vay vốn giúp vợ chồng anh M, chị T. Vợ chồng anh M và chị T là người trực tiếp sử dụng khoản tiền vay và ông Đ không biết số tiền vay là bao nhiêu. Nhưng ông Đ, bà X không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc vợ chồng anh M, chị T nhận và sử dụng số tiền vay. Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 2007/HĐTD ngày 21/10/2011 và giấy đề nghị giải ngân kèm giấy nhận nợ ngày 27/10/2011 thể hiện ông Đ, bà X có ký nhận vay và nhận số tiền nợ với Ngân hàng là 01 tỷ đồng. Hơn nữa, trong quá trình thực hiện Hợp đồng ông Đ là người đã trực tiếp đã trả cho Ngân hàng số tiền lãi trong hạn là 159.933.332đ và theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng thống nhất trình bày là vợ chồng ông Đ, bà X có vay số tiền 01 tỷ đồng của Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà X phải trả số tiền nợ gốc 01 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng Ngân hàng đã thu của bị đơn 3.445.264đ là số tiền lãi phạt lãi. Xét thấy tại thời điểm (năm 2012) Ngân hàng cho bị đơn vay chưa có quy định của pháp luật cho phép về việc thu lãi phạt lãi nên không có căn cứ chấp nhận số tiền này. Vì vậy, số tiền 3.445.264đ Ngân hàng đã thu của bị đơn được trừ vào số tiền nợ gốc của bị đơn còn nợ theo tinh thần của Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC. Nên số tiền nợ gốc còn lại bị đơn phải trả Ngân hàng là  $1.000.000.000đ - 3.445.264đ = 996.554.736đ$ .

[7]. Xét yêu cầu đòi số tiền nợ lãi trong hạn: Theo bảng tính nguyên đơn cung cấp cho Tòa án và theo sự thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ thể hiện:

Thời gian vay là 12 tháng (Từ ngày 27/10/2011 đến ngày 27/10/2012),

Số tiền vay là 1.000.000.000đ,

Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 02%/tháng (24%/năm) và có sự điều chỉnh. Ngày 27/4/2012, thay đổi lãi suất xuống 18%/năm và ngày 27/7/2012 xuống 16,5%/năm. Xét thấy mức lãi suất do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 11 của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001, Điều 1 của Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của NHNN, khoản 2 Điều 91 Luật các TCTD năm 2010 nên được chấp nhận. Theo bảng tính đến ngày 27/10/2012, tổng số tiền lãi trong hạn bị đơn phải trả là 227.200.000đ nhưng bị đơn đã trả được 177.599.999đ. Do vậy, số tiền lãi trong hạn bị đơn còn phải trả nguyên đơn là  $227.200.000đ - 177.599.999đ = 49.600.001đ$  và đúng với yêu cầu của nguyên đơn nên có căn cứ chấp nhận.

[8]. Xét yêu cầu đòi số tiền nợ lãi quá hạn: Theo Điều 3 và Điều 6 của Hợp đồng tín dụng thì thời gian phát sinh lãi quá hạn là từ ngày 27/10/2012. Số ngày

quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/11/2020) là 2953 ngày. Do vậy, số tiền lãi quá hạn là 2.436.225.000đ và đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên có căn cứ chấp nhận.

[9]. Xét yêu cầu đòi số tiền lãi phạt chậm trả lãi: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu đối với số tiền lãi phạt chậm trả lãi. Căn cứ Điều 244 của BLTTDS, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[10]. Như vậy, tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu được Tòa án chấp nhận là 3.482.379.737đ; trong đó nợ gốc là 996.554.736đ, nợ lãi trong hạn là 49.600.001đ và nợ lãi quá hạn là 2.436.225.000đ. Số tiền nguyên đơn yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là  $3.485.825.001đ - 3.482.379.737đ = 3.445.264đ$ .

[11]. Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 12/6/2013: Hợp đồng thế chấp được ký giữa người đại diện của Ngân hàng với chị Lê Thị Ánh T là người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà N, chị L, anh T1 và chị L (là đồng sở hữu tài sản thế chấp) theo Hợp đồng ủy quyền ngày 12/6/2013 đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng GP. Và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L, bà N, chị L và chị T cũng thừa nhận có dùng quyền sử dụng đất của gia đình thế chấp cho Ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của ông Đ, bà X. Do vậy, có căn cứ cho rằng việc ký Hợp đồng thế chấp của các bên trên cơ sở tự nguyện, Hợp đồng đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; điểm a khoản 1 Điều 130 Luật Đất đai năm 2003; Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 581, Điều 585 và Điều 715 BLDS năm 2005; Điều 9, 10 và Điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 22/02/2012) của Chính phủ; điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012) của Chính phủ nên Hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm đăng ký thế chấp. Trường hợp ông Đ, bà X không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là đúng với sự thỏa thuận tại Hợp đồng ủy quyền, Hợp đồng thế chấp và phù hợp với quy định của Điều 56 Nghị định số 163; Điều 299, Điều 323 Bộ luật Dân sự.

[12]. Xét về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho Nguyên đơn số tiền 3.482.379.737đ nên bị đơn phải chi án phí tương ứng là  $((3.482.379.737đ - 2.000.000.000đ) \times 02\%) + 72.000.000đ = 101.647.500đ$  (làm tròn số) theo quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với số tiền 3.445.264đ không được Tòa án chấp nhận là 3.000.000đ.

Vì các lẽ trên,



## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 41, Điều 147, Điều 174, Điều 176, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 276, Điều 474, Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Điều 130 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 581, Điều 585 và Điều 715 BLDS năm 2005 và Điều 121, Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 318, Điều 319, Điều 322, Điều 299, Điều 323, Điều 342 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 91 và 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 31/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 22/02/2012) của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012) của Chính phủ quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

1. Buộc ông Vũ Đình Đ và bà Vũ Thị X phải trả Ngân hàng A số tiền 3.482.379.737đ (*ba tỷ, bốn trăm tám mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, bảy trăm ba bảy đồng*); trong đó: nợ gốc là 996.554.736đ, nợ lãi trong hạn là 49.600.001đ và nợ lãi quá hạn là 2.436.225.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 28/11/2020) ông Đ và bà X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng A thì lãi suất mà ông Đ và bà X phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng A.

2. Trường hợp ông ông Vũ Đình Đ và bà Vũ Thị X không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại Quyền sử dụng 47,70m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 01 tầng, mái tôn, có diện

tích sử dụng 23,20m<sup>2</sup> và diện tích xây dựng là 27,80m<sup>2</sup> cùng các phần sửa chữa, cải tạo, xây dựng thêm (nếu có) của thửa đất số 36, tờ bản đồ số C-14;BK:265 Sông Lấp tại địa chỉ số nhà 04 (98 cũ), ngõ 186 phố HBT, phường AB, quận LC, thành phố Hải Phòng theo GCN quyền sở hữu nhà ở và QSDĐ số 030203NONO, hồ sơ gốc số 11036 do Sở Xây dựng thừa ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/3/2008 cho ông Lê Văn L, bà Vũ Thị N và các con chị Lê Lệ L, chị Lê Thị Ánh T và anh Lê Thanh T1, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 12/6/2013, theo sổ công chứng số 2302/2013, Quyền số 05TP/CC-SCC/HĐGD và được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 14/6/2013 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận LC, thành phố Hải Phòng để thu hồi nợ cho Ngân hàng A.

3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu đòi số tiền lãi phạt chậm trả lãi của Ngân hàng A.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Vũ Đình Đ và bà Vũ Thị X phải chịu 101.647.500đ (*một trăm lẻ một triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

- Ngân hàng A phải chịu 3.000.000đ (*ba triệu đồng*) án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 45.000.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0009491, ngày 08/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng. Trả lại cho Ngân hàng A số tiền 42.000.000đ (*bố mươi hai triệu đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Anh Lê Thanh T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Lưu: HCTP, TKT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Dương**

